

**CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ
QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC**
Số: 04 /2020/FLCGAB

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

V/v: giải trình lợi nhuận sau thuế quý 4 năm
2020 giảm trên 10% so với cùng kỳ năm 2019

Thanh Hóa, ngày 20 tháng 01 năm 2021


Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh

Thực hiện thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty CP đầu tư khai khoáng và quản lý tài sản FLC giải trình lợi nhuận sau thuế trên báo cáo tài chính quý 4 năm 2020 giảm 84% so với cùng kỳ năm 2019 như sau:

- | | |
|--------------------------------------|--------------------|
| - Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2019: | 4.120.732.686 đồng |
| - Lợi nhuận sau thuế quý 4 năm 2020: | 661.317.871 đồng |

Nguyên nhân:

Doanh thu quý 4 năm 2020 tăng so với cùng kỳ năm 2019 là 46,92 tỷ đồng gồm: Doanh thu bán hàng nông sản và vật liệu xây dựng tăng 52.03 tỷ đồng, doanh thu bán gạch thành phẩm giảm 4.34 tỷ đồng. Doanh thu bán gạch thành phẩm giảm do tác động sau dịch bệnh, ảnh hưởng đến tình hình kinh tế chung, dẫn đến sản lượng tiêu thụ hàng hóa giảm, cùng với giá cả thị trường của vật tư và các chi phí đầu vào tăng cao đã làm tăng giá thành hàng hóa và sản phẩm.

Trên đây là giải trình của Công ty CP đầu tư khai khoáng và quản lý tài sản FLC, báo cáo để Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh được biết. 

Trân trọng.

Nơi nhận:
- Như trên,
- Lưu VT.

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Đức Công

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KHAI KHOÁNG VÀ QUẢN LÝ TÀI SẢN FLC

Địa chỉ: Thôn Châu Tử, xã Châu Lộc, huyện Hậu Lộc, tỉnh Thanh Hóa

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 4 NĂM 2020

Cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/10/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020

LẬP THÁNG 01 NĂM 2021

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý 4 năm 2020

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		108.839.691.102	80.569.679.166
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		747.249.484	26.345.374.787
1. Tiền	111		747.249.484	26.345.374.787
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		0	858.843.172
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	858.843.172
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		0	0
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		96.642.799.676	36.238.654.592
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		79.656.761.778	35.435.013.490
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.804.938.593	0
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		775.800.000	775.800.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		9.405.299.305	27.841.102
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		0	0
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
IV. Hàng tồn kho	140		10.116.052.967	13.569.483.560
1. Hàng tồn kho	141		10.116.052.967	13.569.483.560
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		0	0
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.333.588.975	3.557.323.055
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		171.399.975	269.203.310
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		0	1.835.590.745
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		1.162.189.000	1.452.529.000
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		114.971.508.069	115.048.577.205
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		37.287.390.898	30.059.334.898
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216		37.287.390.898	30.059.334.898
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		58.462.500.996	82.474.266.862

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản cố định hữu hình	221		58.462.500.996	64.830.125.562
- Nguyên giá	222		82.474.514.252	82.414.514.252
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		-24.012.013.256	-17.584.388.690
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		0	0
- Nguyên giá	225		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227		0	17.644.141.300
- Nguyên giá	228		0	19.610.671.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		0	(1.966.529.700)
III. Bất động sản đầu tư	230		0	0
- Nguyên giá	231		0	0
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		0	0
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		136.436.364	0
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		136.436.364	0
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		0	0
1. Đầu tư vào công ty con	251		0	0
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		0	0
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		0	0
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		19.085.179.811	2.514.975.445
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		19.085.179.811	2.514.975.445
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		223.811.199.171	195.618.256.371

Chỉ tiêu	MS	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		61.706.614.704	34.800.675.255
I. Nợ ngắn hạn	310		58.072.948.504	24.753.009.055
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311		36.764.308.898	7.115.744.648
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		487.973.500	55.104.500
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.874.323.577	4.064.814.185
4. Phải trả người lao động	314		683.654.839	18.525.305
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		85.618.372	9.769.550
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		0	0
9. Phải trả ngắn hạn khác	319		1.779.898.888	75.344.718
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		16.397.170.430	13.413.706.149
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		0	0
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		3.633.666.200	10.047.666.200
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		449.166.200	449.166.200
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		3.184.500.000	9.598.500.000
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		162.104.584.467	160.817.581.116
I. Vốn chủ sở hữu	410		162.104.584.467	160.817.581.116
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		138.000.000.000	138.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		0	0
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		0	0
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0

Chi tiêu	MS	Thuyết minh	Số cuối quý	Số đầu năm
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		0	0
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		0	0
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		24.104.584.467	22.817.581.116
- LNST chưa phân phối lấy kế đến cuối kỳ trước	421a		22.655.681.116	6.967.278.019
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		1.448.903.351	15.850.303.097
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		0	0
1. Nguồn kinh phí	431		0	0
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		0	0
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		223.811.199.171	195.618.256.371

Người lập biểu


Nguyễn Việt Hoàn

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Trung Kiên

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Công

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Quý 4 năm 2020

ĐVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	TM	Quý này		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		90.077.966.177	43.157.418.421	351.730.659.331	188.227.080.782
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		0		0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		90.077.966.177	43.157.418.421	351.730.659.331	188.227.080.782
4. Giá vốn hàng bán	11		84.832.628.012	32.745.702.362	337.225.684.898	152.566.765.968
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		5.245.338.165	10.411.716.059	14.504.974.433	35.660.314.814
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21		539.239.251	13.803.800	2.152.743.714	4.540.784.821
7. Chi phí tài chính	22		537.848.005	621.574.038	2.223.623.985	2.353.091.375
- Trong đó: Chi phí lãi tiền vay	23		537.848.005	621.574.038	2.223.623.985	2.721.461.862
8. Chi phí bán hàng	25		3.274.594.350	3.862.201.770	8.601.237.854	14.314.011.755
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		1.145.066.746	729.188.478	3.820.412.707	3.277.050.975
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD (30=20+(21-22)-(24+25))	30		827.068.315	5.212.555.573	2.012.443.601	20.256.945.530
11. Thu nhập khác	31		0	0	0	17.639.486
12. Chi phí khác	32		42.986.527	49.311.772	201.101.856	281.423.587
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		-42.986.527	-49.311.772	-201.101.856	-263.784.101
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		784.081.788	5.163.243.801	1.811.341.745	19.993.161.429
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		122.763.917	1.042.511.115	362.438.394	4.142.858.332
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		0		0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-51)	60		661.317.871	4.120.732.686	1.448.903.351	15.850.303.097
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		48	458	105	1.091
18. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu


Nguyễn Việt Hoàn

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Trung Kiên

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Tổng giám đốc



TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý 4 năm 2020

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động SX-KD				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		313.542.293.615	184.536.190.881
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và	2		-333.348.914.199	-169.332.413.593
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		-6.453.678.863	-4.996.212.637
4. Tiền lãi vay đã trả	4		-2.139.801.763	-2.754.125.054
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		-2.726.132.210	-1.379.704.047
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		21.349.657.036	18.989.845.905
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		-12.378.426.361	-31.436.953.791
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động SX-KD	20		-22.155.002.745	-6.373.372.336
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		-15.000.000	-1.448.369.500
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		0	-775.800.000
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	30.968.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.413.161	5.090.666
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		-12.586.839	28.748.921.166
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		0	0
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		19.982.031.071	35.602.741.829
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		-23.412.566.790	-39.826.366.983
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		-3.430.535.719	-4.223.625.154
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-25.598.125.303	18.151.923.676
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		26.345.374.787	8.193.451.111
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi	61			
Tiền và tương đương tiền tồn cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		747.249.484	26.345.374.787

Ngày 20 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Nguyễn Việt Hoàn





6
KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Trung Kiên

TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Công

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý 4 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP.

1. Hình thức sở hữu vốn : Công ty cổ phần.
2. Lĩnh vực kinh doanh: Công nghiệp.
3. Ngành nghề kinh doanh :
 - Sản xuất, kinh doanh gạch.
4. Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường: Dưới 12 tháng
5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:
 - Tình hình dịch bệnh ảnh hưởng đến nền kinh tế cả nước, bất lợi với hoạt động xây dựng nên sản phẩm gạch tiêu thụ chậm
6. Cấu trúc doanh nghiệp: Công ty không có công ty con; công ty liên doanh, liên kết.
7. Tuyên bố về khả năng so sánh của thông tin trên Báo cáo tài chính (có sánh được hay không): Có thể so sánh được.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

1. Kỳ kế toán quý: Bắt đầu từ ngày 01/10/2020 và kết thúc vào ngày 31/12/2020 dương lịch.
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán : Sử dụng đồng Việt Nam trong ghi chép và hạch toán kế toán.

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG (trong trường hợp doanh nghiệp hoạt động liên tục):

1. Nguyên tắc chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam (Trường hợp đồng tiền ghi sổ kế toán khác với Đồng Việt Nam); Ảnh hưởng (nếu có) do việc chuyển đổi Báo cáo tài chính từ đồng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam:
 - Tài sản và nợ phải trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp giao dịch chính và thường xuyên;
 - Vốn chủ sở hữu được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày góp vốn;
 - Chênh lệch tỷ giá và chênh lệch đánh giá lại tài sản được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày đánh giá;
 - Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối, các quỹ trích từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được quy đổi ra Đồng Việt Nam bằng cách tính toán theo các khoản mục của Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
 - Lợi nhuận, cổ tức đã trả được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày trả lợi tức, cổ tức;
2. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán.
Không phát sinh.

3. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền.

Theo lãi suất thực tế Ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

4. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.

Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển được ghi nhận theo số hiện có tại thời điểm báo cáo theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt nam.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tương đương tiền: Là các khoản đầu tư ngắn hạn đồng thời thoả mãn các điều kiện thời gian thu hồi không quá 3 tháng; có tính thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít chịu rủi ro.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán : Căn cứ vào tỷ giá ngoại tệ do ngân hàng thương mại nơi mở tài khoản công bố tại thời điểm phát sinh giao dịch.

5. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, góp vốn vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: Theo phương pháp giá gốc.

- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: Theo phương pháp giá gốc

- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: Theo phương pháp giá gốc

- Phương pháp lập dự phòng các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn: Theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

6. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

- Nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo đối tượng phải thu, kỳ hạn phải thu, loại nguyên tệ (nếu có) và loại nợ theo nội dung kinh tế.

- Nợ phải thu được phân loại thành ngắn hạn, dài hạn, tuổi nợ và khả năng thanh toán

- Không đánh giá lại nợ phải thu do chắc chắn có sự kế thừa của bên thứ ba.

7. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho : Theo giá gốc.

- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : Bình quân gia quyền tháng

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019

8. Nguyên tắc ghi nhận và các khấu hao TSCĐ, TSCĐ thuê tài chính, bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính) : TSCĐ hữu hình và vô hình được ghi nhận theo nguyên giá. TSCĐ thuê tài chính được ghi nhận theo giá thấp hơn của giá trị hợp lý của tài sản thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư : Theo nguyên giá.

- Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng theo TT số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

9. Nguyên tắc kế toán các hợp đồng hợp tác kinh doanh.

Không phát sinh giao dịch

10. Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại.

a) Nguyên tắc kế toán tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nếu chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 17 “Thuế thu nhập doanh nghiệp”.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định bằng tổng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng nhân với thuế suất thuế TNDN hiện hành.

Việc ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh trong năm với tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoãn nhập lại.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ phải ghi nhận bổ sung tài sản thuế thu nhập hoãn lại của các năm trước bằng cách điều chỉnh số dư đầu năm của lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

b) Nguyên tắc kế toán thuế TNDN hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phát sinh trong năm và thuế suất thuế thu nhập hiện hành.

Việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả trong năm được thực hiện theo nguyên tắc bù trừ giữa số thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm với số thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã ghi nhận từ các năm trước nhưng năm nay được hoãn nhập.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm hiện tại được ghi nhận vào chi phí thuế thu nhập hoãn lại để xác định kết quả hoạt động kinh doanh trong năm đó trừ trường hợp thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các giao dịch được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ việc áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố các sai sót trọng yếu của các năm trước làm phát sinh khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế phải ghi nhận bổ sung khoản thuế thu nhập hoãn lại phải trả cho các năm trước bằng cách điều chỉnh giảm số dư đầu năm lợi nhuận chưa phân phối năm trước.

Có thể bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hoãn lại với thuế thu nhập hoãn lại phải trả.

11. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước.

- Chi phí trả trước : được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp quy định tại chuẩn mực kế toán 01. Đó là những chi phí đã trả từ những kỳ trước nhưng chỉ được ghi nhận là chi phí SXKD trong kỳ khi nó liên quan đến việc tạo ra doanh thu trong kỳ.

- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Chi phí trả trước liên quan đến cấp quyền và đầu tư khai thác mỏ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo thời hạn được cấp quyền khai thác khoáng sản. Đối với chi phí trả trước là CCDC, đồ dùng văn phòng và các chi phí khác có giá trị lớn được phân bổ theo phương pháp đường thẳng tối đa là 3 năm. Chi phí trả trước khác có giá trị nhỏ dưới 10 triệu đồng được phân bổ 100% vào chi phí SXKD trong kỳ ngay tại thời điểm phát sinh.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại: Không phát sinh

12. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả.

- Nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo đối tượng phải trả, kỳ hạn phải trả, loại nguyên tệ (nếu có) và loại nợ theo nội dung kinh tế.

- Nợ phải trả được phân loại thành ngắn hạn, dài hạn, tuổi nợ và khả năng thanh toán

- Không đánh giá lại nợ phải trả do chắc chắn có sự kế thừa của bên thứ ba.

13. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính.

- Nợ vay là các khoản tiền vay nhận được từ các tổ chức tín dụng, các tổ chức và các cá nhân khác.

- Nợ thuê tài chính là số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

- Vay và nợ thuê tài chính được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, cho nợ; từng khế ước hay từng loại tài sản nhận nợ; chi tiết kỳ hạn thanh toán và được phân loại thành ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo thời hạn thanh toán.
- Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay được hạch toán vào chi phí tài chính trừ trường hợp các chi phí này được vốn hoá theo quy định tại chuẩn mực số 16 "chi phí đi vay"
- Đối với các khoản vay, nợ bằng ngoại tệ phải quy đổi ra đơn vị tiền tệ kế toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh. Khi trả nợ, vay bằng ngoại tệ được xác định theo tỷ giá ghi sổ kế toán thực tế đích danh cho từng đối tượng;
- Số dư cuối kỳ các khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ phải được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay, nợ thuê tài chính bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay.

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay : Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí SXKD trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " chi phí đi vay ". Chi phí đi vay được vốn hoá khi có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất sản phẩm dở dang và được ghi nhận vào giá trị của tài sản đó.
- Tỷ lệ vốn hoá được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ: Là tỷ lệ giữa số lãi vay của các khoản vay thực tế phát sinh trong kỳ với số dư bình quân gia quyền các khoản vay gốc.

15. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

Chi phí phải trả được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp và thận trọng quy định tại chuẩn mực kế toán 01. Đó là những chi phí thực tế phát sinh và liên quan đến việc tạo ra doanh thu trong kỳ nhưng chưa trả và nó được xác định một cách đáng tin cậy.

16. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019.

17. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu chưa thực hiện.

Doanh thu chưa thực hiện chỉ ghi nhận đối với tiền trả trước của khách hàng về cho thuê tài sản, lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ; khoản chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp với giá bán trả tiền ngay; khoản doanh thu tương ứng với giá trị phải chiết khấu giảm giá.

Không ghi nhận doanh thu chưa thực hiện đối với tiền người mua trả trước về cung cấp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ; doanh thu cho nhiều kỳ của hoạt động cho thuê tài sản, dịch vụ nhưng chưa thu được tiền.

Phân bổ doanh thu chưa thực hiện chủ yếu theo phương pháp đường thẳng

18. Nguyên tắc ghi nhận trái phiếu chuyển đổi.

Không phát sinh

19. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:
- + Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận là số vốn thực góp của chủ sở hữu
- + Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận là chênh lệch giữa giá thực tế phát hành cổ phiếu với mệnh giá cổ phiếu.
- + Vốn khác của chủ sở hữu : Là giá trị của các khoản được biểu, tặng, tài trợ tính theo giá thị trường sau khi trừ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tiếp nhận như thuế, phí, chi phí khác.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản: Khi có quyết định của Nhà nước về việc đánh giá lại tài sản hoặc khi chuyển đổi hình thức sở hữu, sáp nhập, chia tách, giải thể công ty.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong giai đoạn đầu tư xây dựng dở hình thành nên tài sản của công ty được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên bảng cân đối kế toán; khi hoàn thành đầu tư xây dựng bàn giao đưa tài sản vào sử dụng thì khoản chênh lệch này được phân bổ dần vào chi phí hoặc thu nhập SXKD trong kỳ tối đa không quá 5 năm. Các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh trong quá trình SXKD được ghi nhận ngay là chi phí hoặc thu nhập trong năm tài chính.

- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối : Là lợi nhuận từ hoạt động SXKD của Công ty được ghi nhận trên báo cáo kết quả kinh doanh sau khi trừ đi : chi phí thuế thu nhập hiện hành; các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán, hồi tố điều chỉnh những sai sót trọng yếu từ các năm trước.

20. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: ghi nhận theo 5 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

- Doanh thu cung cấp dịch vụ: ghi nhận theo 4 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

- Doanh thu hoạt động tài chính: ghi nhận theo 2 điều kiện ghi nhận doanh thu tại chuẩn mực kế toán 14 “Doanh thu và thu nhập khác”

- Doanh thu hợp đồng xây dựng: ghi nhận theo chuẩn mực kế toán số 15 “hợp đồng xây dựng”

- Thu nhập khác: ghi nhận từ các khoản thu ngoài các hoạt động tạo ra doanh thu nêu trên phát sinh từ các hoạt động xảy ra không thường xuyên.

21. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

- Các khoản giảm trừ doanh thu là giá trị chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại phát sinh trong giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

- Không ghi nhận là các khoản giảm trừ trên doanh thu đối với các trường hợp đã giảm trừ trực tiếp trên hoá đơn.

22. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán.

- Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp, nghĩa là khi ghi nhận một khoản doanh thu phải ghi nhận một khoản giá vốn hàng bán tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu đó.

- Giá vốn của hàng tồn kho có thể bao gồm chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho; giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát; Các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung cố định vượt trên mức bình thường.

23. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính.

- Chỉ ghi nhận những chi phí có liên quan đến hoạt động tài chính của Công ty. Không bù trừ giữa chi phí hoạt động tài chính với doanh thu hoạt động tài chính.

24. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng được ghi nhận là những chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ như: Chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

- Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi nhận là những chi phí liên quan đến hoạt động quản lý chung của doanh nghiệp như: Chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...).
- Tất cả các khoản chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp có đầy đủ hóa đơn chứng từ được ghi nhận và hạch toán kế toán đầy đủ kể cả chúng không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế.
- Các khoản chiết khấu, giảm giá, hàng bán trả lại ... có liên quan trực tiếp đến chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp nếu:
 - + Phát sinh trước thời điểm kết thúc ngày phát hành báo cáo tài chính thì được ghi giảm vào chi phí đó;
 - + Ngược lại thì ghi nhận là thu nhập khác của kỳ phát sinh

25. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành.
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại: được xác định trên cơ sở các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ, chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp. Không bù trừ giữa chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

26. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

Công ty không áp dụng các nguyên tắc và phương pháp nào khác ngoài việc tuân thủ các chuẩn mực và chính sách chế độ kế toán hiện hành của nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

01. Tiền

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
- Tiền mặt	358.066.868	8.687.792.647
- Tiền gửi ngân hàng	389.182.616	17.657.587.140
Cộng:	747.249.484	26.345.379.787

02. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

Chỉ tiêu	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
- Tổng giá trị cổ phiếu (chi tiết từng loại CP chiếm từ 10%)	0	0	0	858.843.172	881.280.000	0
+ Cổ phiếu HDA	0	0	0	858.843.172	881.280.000	0

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi số	Giá gốc	Giá trị ghi số
b1) Ngân hạn				
- Cho vay	775.800.000	775.800.000	775.800.000	775.800.000

03. Phải thu của khách hàng

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn	79.656.781.778	35.435.013.490
- Công ty CP Xây dựng FLC FAROS	15.443.128.991	23.231.149.950
- Công ty TNHH Một thành viên xuất nhập khẩu Vietwoodex	2.812.616.160	4.150.380.540
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Trung Sơn	3.664.950.000	0
- Công ty cổ phần đầu tư thương mại Mai Vàng		6.357.131.000
CÔNG TY CỔ PHẦN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ AOS	2.277.076.521	
CÔNG TY TNHH NEWLAND HOLDINGS VIỆT NAM	6.001.173.100	
CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ TỔNG HỢP THẮNG LỢI	12.668.239.600	
CÔNG TY TNHH PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ HOÀNG MINH	17.989.267.350	
CÔNG TY CỔ PHẦN VẬT TƯ THIẾT BỊ VÀ XÂY DỰNG ĐỒ THÀNH HẠ NỘI	13.845.732.374	
- Phải thu khách hàng khác	4.754.577.682	1.696.352.000

04. Phải thu khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	9.405.299.305		27.841.102	
- Phải thu tạm ứng	101.900.601		0	
- Phải thu khác	9.303.398.704		27.841.102	
b) Dài hạn	30.087.390.898		30.059.334.898	
- Phải thu về hợp đồng hợp tác kinh doanh không thành lập pháp nhân Cty CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ KINH DOANH BẤT ĐỘNG SẢN AN LỘC	30.000.000.000		30.000.000.000	
- Kỳ cược, kỳ quỹ dài hạn	87.390.898		59.334.898	
Cộng:	39.492.690.203	0	30.087.176.000	0

07. Hàng tồn kho

Chỉ tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	7.215.337.629		10.938.533.561	
- Công cụ, dụng cụ	177.533.307		186.617.789	
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	0		0	
- Thành phẩm	2.537.074.575		2.367.119.882	
- Hàng hóa	186.107.456		77.212.328	
Cộng:	10.116.052.967		13.569.483.560	

09. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	22.281.343.323	59.380.903.377	681.818.182	70.449.370	0	82.414.514.252
- Mua sắm		60.000.000				60.000.000
- Đầu tư XDCB hoàn thành						
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư Cuối kỳ	22.281.343.323	59.440.903.377	681.818.182	70.449.370	0	82.474.514.252
Giá trị hao môn lũy kế						
Số dư đầu năm	3.026.691.152	14.357.896.919	166.838.257	32.962.362	0	17.584.388.690
- Khấu hao	1.264.344.360	5.035.553.958	113.036.376	14.089.872		6.427.624.566
- Thanh lý, nhượng bán						0
Số dư Cuối kỳ	4.291.035.512	19.393.450.877	280.474.633	47.052.234	0	24.012.013.256
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	19.254.652.171	45.023.006.458	514.979.925	37.487.008	0	64.830.125.562
- Tại ngày cuối kỳ	17.990.307.811	40.047.452.500	401.343.549	23.397.136	0	58.462.500.986

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	19.610.671.000	0	0	0	0	19.610.671.000
- Mua sắm						0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						0
- Tăng khác						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ	19.610.671.000	0	0	0	0	19.610.671.000
Giá trị hao môn lũy kế						
Số dư đầu năm	1.966.529.700	0	0	0	0	1.966.529.700
- Khấu hao	377.754.950					377.754.950
- Tăng khác						0
- Thanh lý nhượng bán						0
- Giảm khác	2.294.284.650					0
Số dư cuối kỳ	0	0	0	0	0	2.294.284.650
Giá trị còn lại						
- Tại ngày đầu năm	17.644.141.300	0	0	0	0	17.644.141.300
- Tại ngày cuối kỳ	0	0	0	0	0	0

13. Chi phí trả trước

Chi tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngân hạn		
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng;	171.399.975	269.203.310
- Chi phí trả trước về bảo hiểm tài sản;	169.999.975	256.844.828
b) Dài hạn	1.400.000	12.358.482
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	19.095.179.811	2.514.976.445
- Trả trước dài hạn: Thuế cơ sở hạ tầng, thuế nhập khẩu TSCĐ	52.287.047	240.349.504
- Chi phí thành lập doanh nghiệp	16.988.631.406	
- Chi phí quyền khai thác đất, phí tư vấn	0	9.062.870
- Các khoản trả trước dài hạn khác	1.828.095.303	2.160.156.435
Cộng:	216.185.455	105.406.576
	19.256.579.788	2.784.178.755

15. Vay và nợ thuê tài chính

Chi tiêu	Cuối kỳ		Trong năm		Đầu năm	
	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số không có khả năng trả nợ
a) Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	13.413.706.149	0	9.998.860.641	10.206.706.149	16.397.170.430	0
b) Vay dài hạn (chỉ tiêu theo kỳ hạn)						
- Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Hà Nam	9.598.500.000	0	0	0	3.184.500.000	0
Cộng:	23.012.206.149	0	9.998.860.641	10.206.706.149	19.581.670.430	0

16. Phải trả người bán

Chi tiêu	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
- Công ty CP Dịch vụ Thương mại XNK Nhật Minh	36.764.308.898	36.764.308.898	7.115.744.648	7.115.744.648
CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THIẾT KẾ XÂY DỰNG VÀ VẬN TẢI TÂN HOÀNG LONG	1.819.183.000	1.819.183.000	1.819.183.000	1.819.183.000
- Công ty CP VBM Bắc Bộ	1.817.265.615	1.817.265.615		0
- Công ty KD than Thành Hóa			1.146.779.440	1.146.779.440
CÔNG TY CỔ PHẦN NHIÊN LIỆU SINH HỌC TÙNG LÂM	1.411.510.546	1.411.510.546	1.887.692.595	1.887.692.595
- Công ty TNHH gạch Văn Cảnh	30.718.975.520	30.718.975.520		
- Phải trả người bán khác	451.666.109	451.666.109	1.555.271.449	1.555.271.449
	545.708.108	545.708.108	706.818.164	706.818.164

17. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Chỉ tiêu	Đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Cuối kỳ
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng	0	136.175.063		136.175.063
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.058.120.785	610.480.739	2.974.174.555	1.694.426.969
- Thuế thu nhập cá nhân	6.693.400	58.066.607	19.038.462	43.721.545
- Thuế tài nguyên	0	0	0	0
- Thuế nhà đất	0	0	0	0
- Tiền thuế đất	0	0	0	0
- Các loại thuế khác	0	0	0	0
Cộng:	4.064.814.185	805.722.409	2.996.213.017	1.874.323.577
b) Phải thu				
- Tiền thuế đất	1.452.529.000	383.870.800	93.530.800	1.162.189.000
Cộng:	1.452.529.000	383.870.800	93.530.800	1.068.658.200

18. Chi phí phải trả

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước về tài vay phải trả	85.618.372	9.769.550
b) Dài hạn		
Cộng:	85.618.372	9.769.550

19. Phải trả khác

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Đầu năm
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	88.840.910	73.608.690
- Bảo hiểm xã hội	21.305.238	0
- Bảo hiểm y tế	0	0
- Bảo hiểm thất nghiệp	0	0
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.669.752.740	1.736.029
Cộng:	1.779.898.888	75.344.718
b) Dài hạn		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	449.166.200	449.166.200
Cộng:	449.166.200	449.166.200

25. Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Lũy kế đầu năm đến cuối kỳ)

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	LNST thuế chưa phân phối và các quỹ	Các khoản mục khác	Cộng
Số dư đầu năm nay	138.000.000.000	0	0	22.817.581.116	0	160.817.581.116
- Tăng vốn trong kỳ						0
- Lãi trong kỳ				1.287.003.351		1.287.003.351
- Tăng khác						0
- Lỗ trong kỳ						0
- Chia cổ tức						0
- Trích lập quỹ						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ năm nay	138.000.000.000	0	0	24.104.584.467	0	162.104.584.467

b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

Chỉ tiêu	Cuối kỳ	Tỉ lệ sở hữu	Đầu năm	Tỉ lệ sở hữu
+ Trần Thị Thủy		0,00%	25.500.000.000	18,48%
+ Công ty cổ phần tập đoàn FLC	12.400.000.000	8,99%	12.400.000.000	8,99%
+ Trịnh Văn Quyết	11.000.000.000	7,97%	0	0,00%
+ Trần Thế Anh		0,00%	10.000.000.000	7,25%
+ Nguyễn Công Nam		0,00%	6.900.000.000	5,00%
+ Lâm Đức Toàn		0,00%	6.900.000.000	5,00%
+ Các cổ đông khác	114.600.000.000	83,04%	76.300.000.000	55,29%
Cộng:	138.000.000.000	100%	138.000.000.000	100%

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận (Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ)

Chỉ tiêu	Năm nay	Năm trước
+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	138.000.000.000	138.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	0	0
+ Vốn góp giảm trong kỳ	0	0
+ Vốn góp cuối kỳ	138.000.000.000	138.000.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
+ Chia cổ tức cho cổ đông	0	177.100.000
+ Trích lập quỹ khen thưởng	0	0
		177.100.000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a. Doanh thu	90.077.966.177	43.157.418.421	351.730.659.331	188.227.080.782
- Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	90.077.966.177	43.157.418.421	351.730.659.331	188.227.080.782

3. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	84.832.628.012	32.745.702.362	337.225.684.898	152.566.765.968
Cộng:	84.832.628.012	32.745.702.362	337.225.684.898	152.566.765.968

4. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay				
- Lãi bán các khoản đầu tư	539.239.251	13.803.800	2.147.216.886	4.540.784.821
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			5.526.828	0
- Lãi chênh lệch tỷ giá			0	0
- Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán			0	0
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			0	0
Cộng:	539.239.251	13.803.800	2.152.743.714	4.540.784.821

5. Chi phí tài chính (Mã số 22)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Lãi tiền vay	537.848.005	621.574.038	2.223.623.985	2.771.461.862
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm			0	0
- Lãi, chi phí do thanh lý các khoản đầu tư tài chính			0	0
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư			0	0
- Chi phí tài chính khác		0	0	-369.382.492
- Các khoản ghi giảm chi phí tài chính			0	0
Cộng:	537.848.005	621.574.038	2.223.623.985	2.352.079.370

6. Thu nhập khác	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ;			0	0
- Các khoản khác			0	0
Cộng:	0	0	0	0

7. Chi phí khác	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Các khoản bị phạt	3.361.915	0	27.331.847	0
- Các khoản khác	39.624.612	49.311.772	173.770.009	281.423.587
Cộng:	42.986.527	49.311.772	201.101.856	281.423.587

8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	1.145.066.746	729.188.478	3.820.412.707	3.277.050.976
- Chi phí nhân viên quản lý	630.196.344	217.414.695	1.519.205.324	686.895.774
- Chi phí vật liệu quản lý	0	58.738.836	0	93.483.491
- Chi phí CCDC, đồ dùng văn phòng	12.070.530	39.212.017	59.400.351	119.191.766
- Khấu hao TSCĐ	252.023.260	252.023.283	1.008.093.126	1.008.093.132
- Thuế, phí và lệ phí	95.967.700	72.585.000	406.424.950	443.636.950
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	131.940.561	29.571.786	732.386.176	605.956.729
- Các khoản chi phí QLDN khác	22.868.331	59.642.661	94.842.780	319.793.143
b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	3.274.594.350	3.862.201.770	8.601.237.854	14.314.011.755
- Chi phí nhân viên bán hàng	373.040.805	241.853.700	1.792.674.439	1.177.770.920
- Chi phí khấu hao TSCĐ bán hàng		2.070.707		2.070.707
- Chi phí vật liệu, bao bì bán hàng	11.800.000		11.800.000	
- Chi phí vận chuyển gạch	1.405.459.650	3.578.283.363	4.859.443.950	12.951.275.044
- Chi phí dịch vụ mua ngoài bán hàng	1.484.293.695		1.937.119.465	4.138.364
- Các khoản chi phí bán hàng khác		39.894.000		178.758.720

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	Quý này		Số lũy kế từ đầu năm	
	Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	122.763.917	1.042.511.115	362.438.394	4.142.858.332
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay				
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	122.763.917	1.042.511.115	362.438.394	4.142.858.332

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

1. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng: Không phát sinh
2. Các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng (Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện): Không phát sinh

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

- 1 - Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: Không PS
- 2 - Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: Không PS
- 3 - Thông tin về các bên liên quan: Không PS
- 4 - Báo cáo bộ phận
- 5 - Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước): Có liệt so sánh được
- 6 - Những thông tin khác

Người lập biểu


Nguyễn Việt Hoàn

Kế toán trưởng


KẾ TOÁN TRƯỞNG
Nguyễn Trung Kiên

Lập ngày 20 tháng 01 năm 2021
Tổng Giám đốc




TỔNG GIÁM ĐỐC
Nguyễn Đức Công

